

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2014



ISO 9001:2008

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		131.790.167.262	140.654.129.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.654.681.276	6.759.914.370
1. Tiền	111	V.01	1.654.681.276	6.759.914.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	25.855.988.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25.855.988.000	17.502.900.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.344.565.319	51.584.358.826
1. Phải thu khách hàng	131		29.045.448.659	47.666.709.762
2. Trả trước cho người bán	132		12.324.924.892	6.373.781.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.201.145.496	771.821.334
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.226.953.728)	(3.227.953.728)
IV. Hàng tồn kho	140		59.745.752.786	60.666.555.034
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59.840.624.553	60.761.426.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(94.871.767)	(94.871.767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.189.179.881	4.140.401.169
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.419.137.477	249.612.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		519.144.365	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.250.898.039	3.890.788.247
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		301.273.111.470	299.110.250.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.954.725.766	78.850.006.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	62.234.193.555	63.586.952.889
- Nguyên giá	222		88.953.939.765	88.953.939.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.719.746.210)	(25.366.986.876)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.309.849.837	7.354.946.512
- Nguyên giá	228		8.126.674.450	8.126.674.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(816.824.613)	(771.727.938)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.410.682.374	7.908.106.885
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	218.944.261.344	219.809.273.985
- Nguyên giá	241		226.240.674.030	226.240.674.030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7.296.412.686)	(6.431.400.045)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		374.124.360	450.970.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	374.124.360	450.970.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		433.063.278.732	439.764.380.335
				-
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		199.086.098.085	207.104.666.691
I. Nợ ngắn hạn	310		71.693.315.502	67.029.446.545
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21.067.092.868	9.002.167.616
2. Phải trả người bán	312		13.978.688.287	15.482.326.271
3. Người mua trả tiền trước	313		20.901.817.317	19.977.102.472
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	715.200.519	6.557.032.407
5. Phải trả người lao động	315		609.501.114	679.365.551
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.974.332.858	13.064.069.567
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	6.768.058.986	469.091.108
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.678.623.553	1.798.291.553
II. Nợ dài hạn	330		127.392.782.583	140.075.220.146
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		27.167.000.946	25.969.744.960
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	100.000.000.000	113.745.592.945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		225.781.637	359.882.241
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		233.977.180.647	232.659.713.644
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	233.977.180.647	232.659.713.644

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	151.507.190.000	151.507.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53.265.105.182	53.265.105.182
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.796.787.134	3.796.787.134
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624.928.244	624.928.244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.783.170.087	23.465.703.084
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		433.063.278.732	439.764.380.335

Lập ngày 8 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỬ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

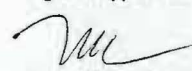
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34.143.745.926	28.028.489.971	34.143.745.926	28.028.489.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	56.949.000	-	56.949.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	10		34.143.745.926	27.971.540.971	34.143.745.926	27.971.540.971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27.805.553.517	21.026.061.875	27.805.553.517	21.026.061.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =	20		6.338.192.409	6.945.479.096	6.338.192.409	6.945.479.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	470.178.808	5.012.460	470.178.808	5.012.460
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.220.831.761	2.801.200.616	3.220.831.761	2.801.200.616
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.220.831.761	-	3.220.831.761	-
8. Chi phí bán hàng	24		571.881.781	1.309.542.807	571.881.781	1.309.542.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.331.383.597	1.423.700.470	1.331.383.597	1.423.700.470
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 =	30		1.684.274.078	1.416.047.663	1.684.274.078	1.416.047.663
11. Thu nhập khác	31		2.300.000	70.000.000	2.300.000	70.000.000
12. Chi phí khác	32		14.210.293	-	14.210.293	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11.910.293)	70.000.000	(11.910.293)	70.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.672.363.785	1.486.047.663	1.672.363.785	1.486.047.663
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	354.896.782	371.511.916	354.896.782	371.511.916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -	60		1.317.467.003	1.114.535.747	1.317.467.003	1.114.535.747
51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		87	135	87	135

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 8 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành



Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỬ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2014
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		56.809.043.339	32.996.374.274
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(44.878.215.935)	(29.690.294.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4.114.881.252)	(3.639.569.691)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(254.674.846)	(2.801.344.586)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.618.921.821)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		31.342.442.329	1.091.054.730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(31.376.670.245)	(1.184.875.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.908.121.569	(3.228.655.273)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(890.527.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.600.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.401.030	5.012.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.979.598.970)	(885.514.813)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(5.353.088.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134.991.730.006	23.688.625.282
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(136.672.397.699)	(24.181.834.370)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.033.755.693)	(493.209.088)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(5.105.233.094)	(4.607.379.174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.759.914.370	4.947.456.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	-	143.970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		1.654.681.276	340.220.808

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 8 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ ĐIỆN
LỬ GIA

Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia là Công ty CP được chuyển đổi từ Cty Cơ Khí Lữ Gia theo GCNĐKKD số 4103000020 ngày 8/3/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần đầu và các lần sửa đổi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: SX-TM -DV

3- Ngành nghề kinh doanh: SX KD sản phẩm cơ khí điện chiếu sáng công cộng, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng, bán cần hộ, cho thuê MB.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng tiền Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán: áp dụng theo QĐ 15/2006/QĐ/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán VN

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
- Nguyên tắc và Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu bán căn hộ

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND		
01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.012.733	37.553.189
- Tiền gửi ngân hàng	1.653.668.543	6.722.361.181
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.654.681.276	6.759.914.370
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	8.255.988.000	2.902.900.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	17.600.000.000	14.600.000.000
- Dự phòng phải giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	25.855.988.000	17.502.900.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Kỳ quỹ ký cược ngắn hạn	9.000.000	9.000.000
- Phải thu của khách hàng	29.045.448.659	47.666.709.762
- Trả trước cho người bán	12.324.924.892	6.373.781.458
- Phải thu khác	4.443.043.535	4.653.609.581
- Dự phòng phải thu khó đòi	(3.226.953.728)	(3.227.953.728)
Cộng	42.595.463.358	55.475.147.073
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-

- Nguyên liệu, vật liệu	3.041.659.570	2.972.720.320
- Công cụ, dụng cụ	53.369.138	80.107.921
- Chi phí SX, KD dở dang	48.466.275.839	45.171.563.589
- Thành phẩm	8.078.721.215	12.379.046.180
- Hàng hóa	200.598.791	157.988.791
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(94.871.767)	(94.871.767)
- Hàng hóa kho bán thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.745.752.786	60.666.555.034

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	519.144.365	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	519.144.365	-

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
	TK 2112	TK 2113	TK 2114	TK 2115	TK 2116	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	39.869.302.801	45.078.645.780	3.510.529.580	414.372.080	81.089.524	88.953.939.765
- Mua trong năm		-		-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	39.869.302.801	45.078.645.780	3.510.529.580	414.372.080	81.089.524	88.953.939.765
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.830.180.980	18.709.228.715	2.525.324.627	257.484.355	44.768.199	25.366.986.876
- Khấu hao trong năm	228.555.177	1.050.907.860	57.449.355	13.312.893	2.534.049	1.352.759.334
- Tăng khác						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

- Giảm khác						-
SỐ dư cuối năm	4.058.736.157	19.760.136.575	2.582.773.982	270.797.248	47.302.248	26.719.746.210
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	36.039.121.821	26.369.417.065	985.204.953	156.887.725	36.321.325	63.586.952.889
- Tại ngày cuối năm	35.810.566.644	25.318.509.205	927.755.598	143.574.832	33.787.276	62.234.193.555

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

2.844.896.703

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
SỐ dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
SỐ dư cuối năm						-

Giá trị hao mòn lũy kế

SỐ dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC (giá tr						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
SỐ dư cuối năm	-	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê

- Tại ngày đầu năm	-	
- Tại ngày cuối năm	-	-

- Thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	TK 2131			TK 2138		Tổng cộng
	Bản quyền, bằng sáng chế	QSDĐ (thuê đất NM Nhơn Trạch)	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
SỐ dư đầu năm		8.031.674.450		95.000.000		8.126.674.450
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
SỐ dư cuối năm	-	8.031.674.450	-	95.000.000	-	8.126.674.450
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm		735.977.922		35.750.016	-	771.727.938
- Khấu hao trong năm		42.721.674		2.375.001		45.096.675
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	778.699.596		38.125.017	-	816.824.613
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	7.295.696.528		59.249.984	-	7.354.946.512
- Tại ngày cuối năm	-	7.252.974.854		56.874.983	-	7.309.849.837

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	12.410.682.374	7.908.106.885
Trong đó (Những công trình lớn) :		
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	12.410.682.374	7.908.106.885

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	226.240.674.030	-		226.240.674.030
- Quyền sử dụng đất	53.228.787.390			53.228.787.390
- Nhà cửa vật kiến trúc	173.011.886.640			173.011.886.640
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	6.431.400.045	865.012.641		7.296.412.686
- Quyền sử dụng đất + nhà	-			
- Nhà cửa vật kiến trúc	6.431.400.045	865.012.641		7.296.412.686
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	219.809.273.985	-		218.944.261.344
- Quyền sử dụng đất	53.228.787.390			53.228.787.390
- Nhà cửa vật kiến trúc	166.580.486.595			165.715.473.954
- Nhà và quyền sử dụng đất		-		
- Cơ sở hạ tầng				
- Thuyết minh số liệu và giảm trình khác				

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	-	-

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về mua sắm thiết bị dụng cụ	1.419.137.477	249.612.922
- Chi phí hoa hồng môi giới chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	374.124.360	450.970.665
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Cộng	1.793.261.837	700.583.587

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	21.067.092.868	9.002.167.616
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	21.067.092.868	9.002.167.616
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.550.564.399
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	707.601.609	2.971.626.648
- Thuế thu nhập cá nhân	7.598.910	34.841.360
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	715.200.519	6.557.032.407
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Lương phải trả	609.501.114	679.365.551
- Chi phí phải trả khác	5.974.332.858	13.064.069.567
Cộng	6.583.833.972	13.743.435.118
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	22.687.660	-
- Bảo hiểm xã hội	27.955.103	7.230.441
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Khách hàng ứng trước tiền mua hàng	20.901.817.317	19.977.102.472
- Phải trả cho người bán	13.978.688.287	15.482.326.271
- Doanh thu chưa thực hiện	225.781.637	359.882.241
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.717.416.223	461.860.667
Cộng	41.874.346.227	36.288.402.092
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	100.000.000.000	113.745.592.945
- Vay Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	-	113.745.592.945
- Vay Cty CP Xây dựng hạ tầng CII (CII E&C)	100.000.000.000	-
- Vay ngân hàng Ngoại thương VN	-	-
- Vay ngân hàng Exibank - Sở GD 1	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	27.167.000.946	25.969.744.960
- Nợ dài hạn khác	-	-
+ Phí bảo trì căn hộ	3.208.369.228	3.208.369.228

+ Lãi vay dài hạn Cty CII	19.752.817.812	8.957.396.402
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	4.205.813.906	4.728.352.044
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-

Cộng				127.167.000.946	139.715.337.905	
- Các khoản nợ thuế TC		Năm nay		Năm trước		
Thời hạn	Tổng t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	CP quỹ	C/L đánh giá lại TSCĐ	Vốn khác của CSH	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Lợi nhuận chưa phân phối	C/L tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước				82.835.610.000	53.407.837.000	20.043.546.808		156.286.993.808
- Tăng vốn trong năm trước				68.671.580.000				68.671.580.000
- Lãi trong năm trước						3.896.262.276		3.896.262.276
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Phân phối lợi nhuận năm trước								-
- C/L TGHD đã thực hiện								-
- C/L TGHD chưa thực hiện								-
- Trích lập các quỹ năm trước						(389.626.000)		(389.626.000)
- Chia cổ tức năm trước								-
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng					(142.731.818)			(142.731.818)
- Chi phụ cấp thư ký HĐQT, BKS năm 2012						(84.480.000)		(84.480.000)
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng								-
- Lỗ trong năm trước								-

- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước				151.507.190.000	53.265.105.182	23.465.703.084	-	228.237.998.266
Số dư đầu năm nay				151.507.190.000	53.265.105.182	23.465.703.084	-	228.237.998.266
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ năm nay								-
- Tăng khác								-
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng								-
- Lãi trong năm nay						1.317.467.003		1.317.467.003
- C/L TGHĐ đã thực hiện								-
- C/L TGHĐ chưa thực hiện								-
- Chi cổ tức cho cổ đông								-
- Chi phụ cấp thuế kỳ HDQT, BKS								-
- Phát hành cổ phiếu thưởng								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay				151.507.190.000	53.265.105.182	24.783.170.087	-	229.555.465.269

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) - CP 13,250,546 tỷ lệ 87,46%	132.505.460.000	132.505.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.001.730.000	19.001.730.000
Cộng	151.507.190.000	151.507.190.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	151.507.190.000	151.507.190.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	151.507.190.000	151.507.190.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thưởng		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.150.719	15.150.719
+ Cổ phiếu thưởng	15.150.719	15.150.719
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000đ/cp :

e- Các quỹ của doanh nghiệp	6.100.338.931	6.220.006.931
------------------------------------	----------------------	----------------------

- Quỹ đầu tư phát triển	3.796.787.134	3.796.787.134
- Quỹ dự phòng tài chính	624.928.244	624.928.244
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.678.623.553	1.798.291.553
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Để dự phòng khi cần dùng		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán		
23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của		
- Đến 1 năm		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Quý này	Quý trước
Trong đó :		
+ Doanh thu kinh doanh bán hàng	8.065.785.500	8.687.031.750
+ Doanh thu HĐXD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	19.858.246.245	6.912.831.984
+ Doanh thu kinh doanh căn hộ Lữ Gia	229.658.027	7.000.008.175
+ Doanh thu của DV cho thuê VP, mặt bằng	5.990.056.154	5.428.618.062
Cộng	34.143.745.926	28.028.489.971
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	Quý này	Quý trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Căn hộ bán trả lại	-	
+ Thành phẩm trả lại	-	56.949.000
+ Giảm giá hàng bán căn hộ	-	
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	56.949.000
27- Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV (mã số 10)	Quý này	Quý trước
+ Doanh thu thuần kinh doanh bán hàng	8.065.785.500	8.630.082.750
+ Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng	19.858.246.245	6.912.831.984
+ Doanh thu thuần của kinh doanh căn hộ	229.658.027	7.000.008.175
+ Doanh thu thuần của DV cho thuê VP, mặt bằng	5.990.056.154	5.428.618.062
Cộng	34.143.745.926	27.971.540.971
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	7.852.746.334	6.452.376.417

- Giá vốn của hoạt động xây dựng	16.919.397.010	6.182.197.971
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh căn hộ	204.612.743	6.002.700.012
- Giá vốn của hoạt động DV VP 70 Lugiaco	2.828.797.430	2.388.787.475
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hư hỏng mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	27.805.553.517	21.026.061.875
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.401.030	5.012.460
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi đầu tư góp vốn	449.777.778	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	470.178.808	5.012.460
30- Chi phí tài chính (mã số 22)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	3.220.831.761	2.798.954.784
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lãi C/L tỷ giá đã thực hiện	-	143.970
- Lỗ C/L tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	-	2.101.862
Cộng	3.220.831.761	2.801.200.616
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	354.896.782	371.511.916
	-	-
Cộng	354.896.782	371.511.916
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	-	-
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.774.254.214	8.371.071.813
- Chi phí nhân công	1.431.000.197	1.660.333.984

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.307.618.010	1.324.471.253
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.531.593.806	1.498.098.062
- Chi phí khác bằng tiền	12.007.727	110.335.590
Cộng	12.056.473.954	12.964.310.702

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC

- Mua DN thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b/ Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c/ Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu KQKD theo bộ phận (lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) (theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận" (2):.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo TC của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác (3):.....

Nghiệp vụ và các số dư với các bên liên quan

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý này	Năm trước
1/Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Chi phí lãi vay Công ty phải trả	2.014.813.242	9.913.690.861
- Công ty cho thuê kho, văn phòng	63.150.201	577.498.475
- Công ty nhận tiền vay dài hạn	104.800.000.000	100.000.000.000
- Công ty thanh toán tiền vay dài hạn	118.545.592.945	60.000.000.000
- Công ty thi công lắp đặt công trình	-	946.651.400
- Công ty chuyển tiền hợp tác kinh doanh	17.600.000.000	17.600.000.000
- Công ty nhận lại tiền hợp tác kinh doanh	14.600.000.000	3.000.000.000
- Lãi phải thu từ góp vốn hợp tác kinh doanh trong kỳ	449.777.778	341.305.556
- Công ty nhận tiền CII hỗ trợ giúp đỡ đồng bào nghèo xã Thạnh An, huyện Cần Giờ đón tết Giáp Ngọ 2014	50.000.000	-
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	10.194.327.968
3/ Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn		
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	8.760.721.000
4/ Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII		

- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	534.612.100	1.495.319.200
--	-------------	---------------

5/ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng

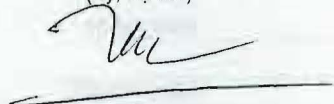
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	666.600.000
- Công ty mua hàng hóa dịch vụ	-	133.980.000
- Mua hàng hóa dịch vụ trong kì		
- Chi trả tiền mua hàng hóa dịch vụ trong kì		

6/

b - Tại thời điểm cuối năm , Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

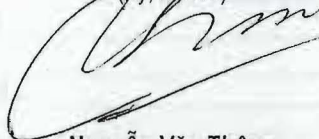
	Quý này	Năm trước
1/ Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Chi phí lãi vay Công ty phải trả	19.752.817.812	18.555.561.826
- Vay dài hạn Công ty phải trả	-	113.745.592.945
- Phải thu tiền cho thuê kho, văn phòng	-	324.990.000
- Doanh thu chưa thực hiện	98.480.364	246.203.364
- Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh	17.600.000.000	14.600.000.000
- Lãi phải thu từ góp vốn hợp tác kinh doanh	791.083.334	341.305.556
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
- Phải thu	387.330.258	6.086.572.058
3/ Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn		
- Phải thu	225.643.033	2.871.723.033
4/ Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII		
- Phải thu	815.446.290	1.031.217.820
	Quý này	Năm trước
- Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:	346.740.000	1.066.594.208

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 8 tháng 4 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỬ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 01-- DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng tóm lược)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

DVT: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I. Tài sản ngắn hạn	100	131.790.167.262	140.654.129.399
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.654.681.276	6.759.914.370
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	25.855.988.000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	39.344.565.319	51.584.358.826
4. Hàng tồn kho	140	59.745.752.786	60.666.555.034
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.189.179.881	4.140.401.169
II. Tài sản dài hạn	200	301.273.111.470	299.110.250.936
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2. Tài sản cố định	220	81.954.725.766	78.850.006.286
- Tài sản cố định hữu hình	221	62.234.193.555	63.586.952.889
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Tài sản cố định vô hình	227	7.309.849.837	7.354.946.512
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12.410.682.374	7.908.106.885
3. Bất động sản đầu tư	240	218.944.261.344	219.809.273.985
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
5. Tài sản dài hạn khác	260	374.124.360	450.970.665
Tổng cộng tài sản	270	433.063.278.732	439.764.380.335
I. Nợ phải trả	300	199.086.098.085	207.104.666.691
1. Nợ ngắn hạn	310	71.693.315.502	67.029.446.545
2. Nợ dài hạn	330	127.392.782.583	140.075.220.146
II. Vốn chủ sở hữu	400	233.977.180.647	232.659.713.644
1. Vốn chủ sở hữu	410	233.977.180.647	232.659.713.644
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	151.507.190.000	151.507.190.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412	53.265.105.182	53.265.105.182
- Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
- Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
- Các quỹ	417-418-323	6.100.338.931	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24.783.170.087	23.465.703.084
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
- Nguồn kinh phí	432	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	433.063.278.732	439.764.380.335

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 8 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành



CÔNG TY CP CƠ KHÍ ĐIỆN LỬ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

CHỈ TIÊU	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.143.745.926	34.143.745.926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.143.745.926	34.143.745.926
4. Giá vốn hàng bán	27.805.553.517	27.805.553.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.338.192.409	6.338.192.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	470.178.808	470.178.808
7. Chi phí tài chính	3.220.831.761	3.220.831.761
8. Chi phí bán hàng	571.881.781	571.881.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.331.383.597	1.331.383.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.684.274.078	1.684.274.078
11. Thu nhập khác	2.300.000	2.300.000
12. Chi phí khác	14.210.293	14.210.293
13. Lợi nhuận khác	(11.910.293)	(11.910.293)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.672.363.785	1.672.363.785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	354.896.782	354.896.782
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.317.467.003	1.317.467.003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	87	87

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 8 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thành